

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/DS-PT

Ngày 19-02-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Thah Thúy.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn G, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số B T, Khóm A, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bạch Sỹ C (Văn phòng L); Địa chỉ: Số A đường N, Khóm C, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; ông Lê Minh T, sinh năm 1953; ông Lê Văn Minh K, sinh năm 1976. (các bị đơn đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người kháng cáo: Ông Trần Văn G là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông **Trần Văn G** trình bày:*

Giữa ông **Trần Văn G** với ông **Lê Minh T**, bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn M** Khoa có quan hệ bà con với nhau. Khi gia đình ông **T**, bà **N** và ông **K** thiếu vốn trong làm ăn thì đã đến hỏi vay của ông **G** số tiền là 210.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 25-10-2021 (dương lịch) bà **N** với ông **K** vay số tiền là 30.000.000 đồng, biên nhận do **K** mang xuống nhà ông **G** và nhận tiền vay của ông **G**, lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng.

Ngày 15-12-2021 (âm lịch) bà **N** với ông **K** vay số tiền là 50.000.000 đồng, biên nhận do ông **G** viết trên giấy tập và có chữ ký của ông **K**, còn bà **N** là người bảo lãnh cho ông **K** vay, lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng.

Ngày 06-4-2021 (âm lịch), ông **K** vay số tiền là 50.000.000 đồng, biên nhận do ông **G** viết trên giấy tập và ông **K** ký tên, còn bà **N** là người bảo lãnh cho ông **K** vay, lãi suất là 2%/tháng, hạn thanh toán nợ gốc là ngày 10-8-2021 âm lịch.

Ngày 01-10-2021 (dương lịch), ông **K** vay số tiền là 30.000.000 đồng, biên nhận do ông **K** viết và ký tên, lãi suất là 2%/tháng, hạn thanh toán nợ là 05 tháng kể từ ngày vay.

Ngày 07-5-2021 (dương lịch), ông **K** vay số tiền là 20.000.000 đồng, biên nhận do ông **K** viết và ký tên, lãi suất là 2%/tháng, hạn thanh toán nợ là 01 tháng kể từ ngày vay.

Ngày 25-3-2021 (âm lịch), ông **K** vay số tiền là 30.000.000 đồng, biên nhận do ông **K** viết và ký tên, lãi suất là 2%/tháng, hạn thanh toán nợ gốc là ngày 25-6-2021 âm lịch.

Việc vay tiền nêu trên thì ông **T**, bà **N** và ông **K** còn lập tờ có đất ngày 22-5-2022 để làm tin, nhưng đến nay thì ông **T**, bà **N** và ông **K** không thanh toán số tiền vay cho ông **G**.

Nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Lê Minh T**, bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** thanh toán số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày nhận tiền vay của từng lần vay tính đến ngày 30-9-2023 với mức lãi suất là 20%/năm tương đương số tiền là 88.239.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi là 298.239.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa thì ông **G** xin rút lại đơn yêu cầu giám định và tự nguyện không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của các bị đơn trong các biên nhận nêu trên.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/9/2023, bị đơn ông **Lê Minh T** trình bày:*

Ông **T** không thừa nhận có vay tiền của ông **G**, cũng như việc ông **K** và bà **N** có vay tiền của ông **G** hay không thì ông **T** hoàn toàn không biết, nên yêu cầu ông **G** cung cấp các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện ông **T** có vay tiền hoặc có cùng bà **N** và ông **K** vay tiền của ông hay ông **T** có bảo lãnh cùng thanh toán nợ cho ông **K** hoặc bà **N** đối với các khoản nợ vay mà ông **K** và bà **N** đã vay của ông **G**. Ngoài ra, ông **T** thừa nhận có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và cũng đã thông báo cho ông **K** biết việc ông **G** khởi kiện đòi số tiền nợ vay.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/9/2023, bị đơn bà **Nguyễn Thị N** trình bày:*

Bà **N** thừa nhận chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 06-4-2021 âm lịch là của bà, nhưng người nhận số tiền vay của ông **G** 50.000.000 đồng là con ruột bà ông **K**. Còn chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 15-12-2021 âm lịch (ngày 17-01-2022 dương lịch) không phải của bà, nhưng bà **N** không yêu cầu giám định. Ngoài ra, bà **N** thừa nhận có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và cũng đã thông báo cho ông **K** biết việc ông **G** khởi kiện đòi số tiền nợ vay.

Đối với bị đơn là **Lê Văn M** Khoa sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các biên nhận mà nguyên đơn đã nộp có chữ ký và chữ viết của ông **K** và bà **N** cũng như Tờ cổ đất ngày 22-5-2022 của ông **T**, bà **N** và ông **K** chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án 06 biên nhận cụ thể: ngày 25-10-2021 (dương lịch), ngày 01-10-2021 (dương lịch), ngày 25-12-2021 (âm lịch), ngày 07-5-2021 (dương lịch), ngày 25-3-2021 (âm lịch) và ngày 06-4-2021 (âm lịch).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Khoản 1 và Khoản 4 Điều 466, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1, Khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Trần Văn G** về việc yêu cầu các bị đơn là ông **Lê Minh T**, bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** cùng liên đới thanh toán tất cả các khoản nợ vay với số tiền nợ tổng cộng là 298.239.000 đồng, bao gồm tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi là 88.239.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Trần Văn G** về việc yêu cầu các bị đơn là bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn M** Khoa thanh toán số tiền nợ vay tại Biên nhận ngày 06-4-2021 (âm lịch).

Buộc bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** thanh toán cho ông **Trần Văn G** số tiền nợ vay là 60.292.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 10.292.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/10/2023, nguyên đơn ông **Trần Văn G** kháng cáo toàn bộ bản án nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Trần Văn G** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu các bị đơn bà **Nguyễn Thị N**, ông **Lê Minh T** và ông **Lê Văn Minh K** trả tổng số tiền của bốn lần vay là 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) và chỉ yêu cầu các bị đơn ông **K** và bà **N** trả số tiền của hai lần vay là 100.000.000 đồng theo các biên nhận đề ngày (06/4/2021A6L và ngày 15/12/2021DL); rút lại một phần kháng cáo đối với yêu cầu số tiền khởi kiện là 110.000.000đồng. Do các bị đơn vắng mặt tại tòa nên không đặt ra vấn đề thỏa thuận giữa các bên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử Sửa và hủy một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền 110.000.000 đồng do nguyên đơn rút lại là có căn cứ chấp nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đồng thời, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Trần Văn G**. Hủy và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của nguyên đơn ông **Trần Văn G** là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[1] Tại phiên tòa, các bị đơn bà **Nguyễn Thị N**, ông **Lê Minh T** và ông **Lê Văn Minh K** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4.1] Tại tòa, nguyên đơn ông **Trần Văn G** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và một phần kháng cáo đối với việc yêu cầu các bị đơn bà **Nguyễn Thị N**, ông **Lê Minh T** và ông **Lê Văn Minh K** trả tổng số tiền của bốn lần vay là 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) là tự nguyện, phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Trần Văn G** chỉ yêu cầu các bị đơn bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** trả số tiền của hai lần vay là 100.000.000 đồng theo các biên nhận đề ngày (06/4/2021AL và 15/12/2021DL) theo lãi suất 20%/năm kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm và không yêu cầu ông **T** cùng ông **K** và bà **N** cùng có nghĩa vụ trả nợ trên. Đối với số tiền 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) thì sau này ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[3.2] Bị đơn bà **N** thừa nhận chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 06-4-2021 âm lịch là của bà, nhưng người nhận số tiền vay của ông **G** 50.000.000 đồng là con ruột bà là ông **K**. Còn chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 15-12-2021 âm lịch (ngày 17-01-2022 dương lịch) không phải của bà, nhưng bà **N** không yêu cầu giám định. Ngoài ra, bà **N** thừa nhận có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và cũng đã thông báo cho ông **K** biết việc ông **G** khởi kiện đòi số tiền nợ vay.

[3.3] Bị đơn **Lê Văn M** Khoa sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông **Trần Văn G** kháng cáo toàn bộ bản án nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Tuy nhiên, tại đơn yêu cầu đề ngày 22/01/2024 thì nguyên đơn ông **Trần Văn G** chỉ yêu cầu các bị đơn bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** trả số tiền của hai lần vay là 100.000.000 đồng theo các biên nhận đề ngày (06/4/2021AL và 15/12/2021DL) theo lãi suất 20%/năm kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm. Xét thấy:

[4.1] Nguyên đơn ông **Trần Văn G** rút đơn yêu cầu đề ngày 22/01/2024 đối với số tiền 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) và rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu trên và đến ngày 23/01/2024 thì Tòa án có Thông báo số 148/2024/TB-TA cho các đương sự trong vụ án biết, nhưng các bị đơn không có ý kiến việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện đối với số tiền 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) và rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu trên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy một phần bản án đối với số tiền 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) và chấp nhận rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu trên và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên của ông **G** và theo quy định tại khoản 2 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông **G** có quyền khởi kiện lại phần yêu cầu rút lại một phần vụ án theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

[4.2] Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/9/2023 thì bà **N** thừa nhận là bà với ông **K** có vay tiền của ông **G** số tiền là 50.000.000 đồng có làm Biên nhận ngày 06-4-2021 (âm lịch), chữ ký và chữ viết trong biên nhận là của bà **N** và ông **K**,

sau khi làm biên nhận thì ông **K** là người trực tiếp nhận tiền vay của ông **G**. Đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định ông **K** và bà **N** (người bảo lãnh) có vay số tiền là 50.000.000 đồng của ông **G** tại Biên nhận ngày 06-4-2021 âm lịch.

[4.3] Tại phiên tòa, ông **G** và luật sư yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi suất 20%/năm đối với số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 6/4/2021 AL Xét thấy, Tại Biên nhận ngày 06-4-2021 (âm lịch) không thể hiện mức lãi suất cụ thể, mặc dù ông **G** trình bày có thỏa thuận mức lãi suất là 2%/tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc thỏa thuận này nên không xác định rõ lãi suất, hơn nữa ông **G** cũng thừa nhận từ khi vay đến nay thì ông **K** và bà **N** chưa thanh toán tiền gốc và tiền lãi. Mặt khác, tại biên nhận có thể hiện thời gian thanh toán nợ là ngày 10-8-2021 (âm lịch nhằm ngày 16-9-2021 dương lịch). Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tính lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 50.000.000 đồng x (tính từ ngày 17-9-2021 đến ngày 11-10-2023 = 02 năm 24 ngày) x 10%/năm (0.83%/tháng) = 10.292.000 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của nguyên đơn phần này không có căn cứ chấp nhận.

[4.4] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông **Trần Văn G** chỉ yêu cầu các bị đơn bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** trả thêm số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 15/12/2021 DL với lãi suất 20%/năm kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm. Còn bốn biên nhận còn lại nguyên đơn yêu cầu tách ra giải quyết thành vụ án khác khi nguyên đơn có yêu cầu thì thấy rằng:

[4.4.1] Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/9/2023 thì bà **N** thừa nhận chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 06-4-2021 âm lịch là của bà, nhưng người nhận số tiền vay của ông **G** 50.000.000 đồng là con ruột bà ông **K**. Còn chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 15-12-2021 âm lịch (ngày 17-01-2022 dương lịch) không phải của bà, nhưng bà **N** không yêu cầu giám định.

[4.4.2] Sau khi xét xử sơ thẩm thì đến ngày 23/11/2023 thì ông **Trần Văn G** là nguyên đơn có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà **Nguyễn Thị N** tại Biên nhận ngày 15-12-2021 âm lịch (ngày 17-01-2022 dương lịch). Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành làm thủ tục giám định chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Thị N** ghi “người bảo lãnh” trong “Biên nhận mượn tiền” ngày 15-12-2021.

[4.4.3] Tại kết luận giám định số 224/KLTL-KTHS ngày 22/12/2023 của Phòng K1, Công an tỉnh S kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Thị N** dưới mục “người bảo lãnh” trên Biên nhận mượn tiền, ngày 15-12-2021 (AL) tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của bà **Nguyễn Thị N** trên các tài liệu mẫu so sánh giám định (Ký hiệu M1 đến M4) do cùng một người ký, viết ra.

[4.5] Từ phân tích tại các tiểu mục [4.4.1] đến tiểu mục [4.4.3] mục [4.4] thì có đủ căn cứ khẳng định ông **K** và bà **N** (người bảo lãnh) có vay thêm số tiền là 50.000.000 đồng của ông **G** tại Biên nhận ngày 15-12-2021 âm lịch.

[5]. Về lãi suất:

[5.1] Tại Biên nhận ngày 15-12-2021 âm lịch thì hai bên thỏa thuận lãi 2%/tháng tức là 24%/năm là vượt 4%/năm và tại tòa phía nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lãi của số tiền vốn là 50.000.000 đồng ngày 15-12-2021 âm lịch (ngày 17-01-2022 dương lịch) theo lãi suất là 20%/năm = 1,66%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5.2] Như nhận định trên. Do ông **K** và bà **N** đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng...” và Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”.

[5.3] Từ cơ sở trên thì tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 50.000.000 đồng x (tính từ ngày 17-01-2022 đến ngày 11-10-2023 = 01 năm 08 tháng 24 ngày) x 20%/năm (1.66%/tháng) = 17.269.999 đồng. Như vậy, các bị đơn bà **Nguyễn Thị N** và ông **Lê Văn Minh K** thanh toán cho ông **Trần Văn G** số tiền nợ vay là 67.269.999 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 17.269.999 đồng).

[6] Tại các tiểu mục [4.2] mục [4] và tiểu mục [5.3] mục [5] thì ông **K** và bà **N** (người bảo lãnh) có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **Trần Văn G** số tiền vốn lãi tổng cộng 127.561.999 đồng. Trong đó vốn là 100.000.000 đồng tại các Biên nhận ngày (06-4-2021 âm lịch và ngày 15/12/2021 AL nhằm ngày 17/01/2022DL) và tiền lãi 27.561.999 đồng.

[7] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông **Trần Văn G**. Hủy và sửa một phần án sơ thẩm. Án sơ thẩm bị sửa và hủy một phần, Tòa cấp sơ thẩm không lỗi

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông **G**, sửa và hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của ông **G**, sửa và hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa và Hủy một phần, nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ

luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông **Trần Văn G**. Hủy và **S** một phần bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 161, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn G**.

2. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và Đình chỉ xét xử đối với ông **Trần Văn G** yêu cầu ông **Lê Văn Minh K** trả tiền vốn 110.000.000 đồng theo các biên nhận đề các ngày (25-10-2021dl, ngày 01-10-2021 dl, ngày 25-3-2021al và ngày 07-5-2021dl) và ông **G** có quyền khởi kiện lại phần yêu cầu rút lại một phần vụ án theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

3. Buộc ông **Lê Văn Minh K** và bà **Nguyễn Thị N** phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho nguyên đơn ông **Trần Văn G** tổng số tiền vốn lãi là 127.561.999 đồng. Trong đó vốn vay là 100.000.000 đồng tại các Biên nhận ngày (06-4-2021 âm lịch và ngày 15/12/2021 AL nhằm ngày 17/01/2022DL) và tiền lãi 27.561.999 đồng.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chí phí giám định chữ ký: Bà **Nguyễn Thị N** phải chịu 2.040.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **G** do tạm ứng đã tạm ứng trước.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Buộc ông **Lê Văn Minh K** và bà **Nguyễn Thị N** phải có nghĩa vụ liên đới nộp 6.378.099 đồng.

6.2. Ông **Trần Văn G** có nghĩa vụ nộp 5.500.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **G** đã nộp là 7.178.875 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006926, ngày 19/5/2023 của chi Cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Ông **G** được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.678.875 đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Trần Văn G** không phải chịu. Hoàn trả cho ông **G** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010106 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- TAND huyện Long Phú;
- Lưu: TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tôn Thị Thanh Thúy Nguyễn Hoàng Thành

Hồ Văn Phụng